

BẢNG KHAI TOÁN TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA TRƯỜNG TIỂU HỌC HÀNH NHÂN****ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PHƯỚC GIANG - TỈNH QUẢNG NGÃI***(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Phước Giang)*

TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	TỈ LỆ %	HỆ SỐ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT (8%)	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG			Gxd1+Gxd2	821.200.000	65.696.000	886.896.000	Gxd
	1/ Điểm trường thôn Nghĩa Lâm			G1+....+G5	197.600.000	15.808.000	213.408.000	Gxd1
1,1	Nhà ở giáo viên và Nhà bảo vệ: Thay khung kèo xà gỗ thép và lợp lại mái tôn; Sơn lại toàn bộ nhà; Lát nền gạch ceramic; Thay cửa đi và cửa sổ bằng cửa nhôm Xingfa; đóng trần thả tấm nhựa 60x60cm; thay toàn bộ hệ thống điện chiếu sáng.			<i>Dự toán hạng mục</i>	<i>150.000.000</i>	<i>12.000.000</i>	<i>162.000.000</i>	G1
1,2	Tường rào phía trước: Sơn toàn bộ tường rào cổng ngõ phía trước 01 nước lót 02 nước phủ			<i>560m2*85.000đ/m2</i>	<i>47.600.000</i>	<i>3.808.000</i>	<i>51.408.000</i>	G4
	2/ Điểm trường thôn Kim Thành Thượng			G6+....+G9	623.600.000	49.888.000	673.488.000	Gxd2
2,1	Dãy lớp học 08 phòng 02 tầng: Sơn lại toàn bộ nhà 01 nước lót 02 nước phủ; Lát gạch hành lang tầng 1, gạch ceramic 50x50cm; Sửa cửa đi và cửa sổ.			<i>Dự toán hạng mục</i>	<i>260.000.000</i>	<i>20.800.000</i>	<i>280.800.000</i>	G6
2,2	Sân nền: Nâng sân nền và lát gạch Terazzo 40x40x3cm			<i>800m2*400.000đ/m2</i>	<i>320.000.000</i>	<i>25.600.000</i>	<i>345.600.000</i>	G7
2,3	Mái vòm ra Nhà vệ sinh: Móng trụ bằng bê tông; Trụ thép tròn D76; Khung giằng thép hộp 30x60mm; Xà gỗ thép hộp 40x80mm; Mái lợp tôn sóng vuông dày 0,45mm.			<i>32m2*800.000đ/m2</i>	<i>25.600.000</i>	<i>2.048.000</i>	<i>27.648.000</i>	G8
2,4	Tường rào phía trước: Sơn toàn bộ tường rào cổng ngõ phía trước 01 nước lót 02 nước phủ và sửa một số lam đứng bị hỏng.			<i>180m2*100.000đ/m2</i>	<i>18.000.000</i>	<i>1.440.000</i>	<i>19.440.000</i>	G9
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG	3,446%		Gxd trước thuế x 3,446%	28.298.552	2.263.884	30.562.000	Gqlđa
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG			Gxd= Tv1+....+Tv3	84.526.116	6.762.090	91.288.000	Gtv
1	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Bảng 2.3 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	6,500%		<i>Gxd trước thuế x 6,5%</i>	<i>53.378.000</i>	<i>4.270.240</i>	<i>57.648.240</i>	Tv1
2	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán (Bảng 2.16; 2.17 Thông tư 12/2021/TT-BXD)			<i>Tv2.1+Tv2.2</i>	<i>4.171.696</i>	<i>333.736</i>	<i>4.505.432</i>	Tv2
2.1	+ Chi phí thẩm tra thiết kế	0,258%		<i>Gxd trước thuế x 0,258%</i>	<i>2.118.696</i>	<i>169.496</i>	<i>2.288.192</i>	Tv2.1
2.2	+ Chi phí thẩm tra dự toán	0,250%		<i>Gxd trước thuế x 0,250%</i>	<i>2.053.000</i>	<i>164.240</i>	<i>2.217.240</i>	Tv2.2
3	Chi phí giám sát (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	3,285%		<i>Gxd trước thuế x 3,285%</i>	<i>26.976.420</i>	<i>2.158.114</i>	<i>29.134.534</i>	Tv3
IV	CHI PHÍ KHÁC			Gk=K1+...+K4	25.019.630	1.461.363	26.481.000	Gk
1	Chi phí thẩm định giá đơn giá tạm tính			Tạm tính	4.629.630	462.963	5.092.593	K1

TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	TỈ LỆ %	HỆ SỐ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT (8%)	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
2	Phí thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	0,019%		Tối thiểu	500.000	-	500.000	K2
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	0,57%		TMĐT x 0,57%	7.410.000	-	7.410.000	K3
4	Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	0,96%		TMĐT trước thuế x 0,96%	12.480.000	998.400	13.478.400	K4
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG			3%(Gxd+Gqlđa+Gtv+Gk)			31.056.810	Gdp
	TỔNG CỘNG			Gxd+Gqlđa+Gtv+Gk+Gdp			1.066.283.810	
	LÀM TRÒN						1.060.000.000	TMĐT
Bằng chữ: Một tỷ không trăm bảy mươi triệu đồng								